

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ QUẢN LÝ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, xác nhận, kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm phải nộp phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm được quy định cụ thể tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) tổng số tiền về phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo những nội dung sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương (tiền công), các khoản phụ cấp; các khoản bồi dưỡng độc hại, làm ngoài giờ hành chính nhà nước quy định; chi bảo hộ lao động và trang bị đồng phục cho lao động theo chế độ quy định; chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động thuê ngoài) phục vụ hoạt động thu phí (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo chế độ quy định;

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác liên quan đến công tác thu phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi lập hồ sơ thẩm định, chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định, xét duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

f) Chi cho công tác tuyên truyền quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số tiền phí được để lại 90% (chín mươi phần trăm) để trang trải chi phí cho việc thu phí sau khi quyết toán đúng chế độ quy định, nếu chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Tổng số tiền phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này, số còn lại 10% (mười phần trăm) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cơ quan thu lệ phí nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Trường hợp phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của nhà nước trên kết quả thu phí.

Điều 4: Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2013. Bãi bỏ Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và Quyết định số 57/2006/QĐ-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2006 về việc sửa đổi mức thu phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm tại Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Thông tư số 64/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 149/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính)

Biểu số 1: Mức thu lệ phí quản lý an toàn thực phẩm

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	ĐƠN VỊ	MỨC THU (VNĐ)
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm - Cấp lần đầu - Cấp lại (gia hạn)	1 lần cấp	150.000 150.000
2	Lệ phí cấp giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm - Cấp lần đầu - Cấp lại (gia hạn)	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000 150.000
3	Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận Lưu hành tự do; Giấy Chứng nhận y tế; Giấy Chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ và các giấy Chứng nhận khác có liên quan theo yêu cầu của doanh nghiệp xuất khẩu (bằng tiếng Anh)	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000
4	Lệ phí cấp giấy Xác nhận lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu	1 lần cấp/1 lô hàng	150.000
5	Lệ phí cấp Thông báo đủ điều kiện lưu hành đối với sản phẩm nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chặt	1 lần cấp/chuyển hàng	150.000
6	Lệ phí cấp giấy Xác nhận Bảng kê khai đối với các nguyên liệu, phụ gia thực phẩm nhập khẩu sử dụng trong nội bộ Doanh nghiệp	1 lần cấp/bảng kê	150.000
7	Lệ phí cấp phiếu kết quả thử nghiệm an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 phiếu	150.000
8	Lệ phí cấp giấy xác nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 chứng chỉ	30.000
9	Lệ phí cấp giấy Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000

10	Lệ phí cấp đăng ký lưu hành test nhanh vệ sinh an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000
----	--	----------------------	---------

Biểu số 2: Mức thu phí quản lý an toàn thực phẩm

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ	MỨC THU (VNĐ)
1	Phí thẩm xét hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thường, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp thực phẩm là thực phẩm bao gói sẵn nhằm kinh doanh trên thị trường: - Công bố lần đầu - Công bố lại	1 lần/1 sản phẩm	500.000 300.000
2	Phí thẩm xét hồ sơ công bố sản phẩm để sản xuất, kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp đối với nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu	1 lần/1 sản phẩm	150.000
3	Phí thẩm xét hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng: - Công bố lần đầu - Công bố lại (gia hạn)	1 lần/1 sản phẩm	1.500.000 1.000.000
4	Phí kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu (chưa bao gồm phí kiểm nghiệm)	1 lần/ lô sản phẩm	Thu bằng 0,1% giá trị lô sản phẩm, nhưng mức thu tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng/lô sản phẩm và tối đa không quá 10.000.000 đồng/lô sản phẩm
5	Phí kiểm nghiệm theo phương thức kiểm tra chặt (kiểm nghiệm toàn diện) về chất lượng	Lần/lô sản phẩm hoặc	Theo phí kiểm nghiệm các chỉ

	hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu	lô hàng đồng nhất một mặt hàng	tiêu thực tế
6	Phí thẩm xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do, Giấy chứng nhận y tế, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ và các Giấy chứng nhận khác có liên quan theo yêu cầu của doanh nghiệp xuất khẩu (bằng tiếng Anh)	1 lần/1 sản phẩm	1.000.000
7	Phí thẩm xét hồ sơ công bố hợp quy của bên thứ nhất (1) công bố đối với thực phẩm thường (bao gồm cả chất phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp thực phẩm. - Công bố lần đầu - Công bố lại	1 lần/1 sản phẩm	500.000 300.000
8	Phí thẩm định đủ điều kiện lưu hành cho sản phẩm nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chặt	1 lần/1 sản phẩm	500.000
9	Phí thẩm định, xét duyệt hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo: - Áp phích, tờ rơi, poster - Truyền hình, phát thanh	1 lần/1 sản phẩm	1.000.000 1.200.000
10	Phí thẩm xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đủ điều kiện ATTP	1 lần/cơ sở	500.000
11	Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: - Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ - Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu $\leq$ 100 triệu đồng/tháng - Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu $>$ 100 triệu đồng /tháng	1 lần/cơ sở	1.000.000 2.000.000 3.000.000
12	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: - Cửa hàng bán lẻ thực phẩm - Đại lý, cửa hàng bán buôn thực phẩm	1 lần/cơ sở	500.000 1.000.000

13	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:	1 lần/cơ sở	
	- Cơ sở chế biến suất ăn sẵn, bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn dưới 200 suất ăn; cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố có vị trí cố định		500.000
	- Cơ sở chế biến suất ăn sẵn, bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn từ 200 suất ăn đến 500 suất ăn		600.000
	- Cơ sở chế biến suất ăn sẵn, bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn từ 500 suất ăn trở lên		700.000
	- Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố		500.000
14	Phí kiểm tra định kỳ:	1 lần/cơ sở	
	- Cơ sở sản xuất nhỏ lẻ		500.000
	- Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu $\leq$ 100 triệu đồng/tháng		1.000.000
	- Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu > 100 triệu đồng/tháng trở lên		1.500.000
	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống		500.000
	- Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố		200.000
15	Phí thẩm định xét duyệt hồ sơ đăng ký lưu hành test nhanh	1 lần/test	3.000.000

Biểu số 3: Mức thu phí kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm

STT	CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM	PHƯƠNG PHÁP THỬ	MỨC THU (VNĐ)
I	CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM VI SINH THỰC PHẨM		
1	Coliform tổng	BS 5763: 1991 Part 2	105.000
2	Aspergillus flavus	FAO FNP 14/4; TCVN 5750-93	105.000
3	Bào tử hiếu khí	AOAC 2000 (972.45a)	105.000
4	Bào tử kỵ khí	AOAC 2000 (972.45c)	105.000

5	Bacillus Cereus	AOAC 2000; (980.31)	105.000
6	Clostridium Botulinum	TCVN 186 : 1966	70.000
7	Clostridium perfringens	TCVN 4584: 1988; AOAC 2000 (976.30)	105.000
8	Coliform	BS 5763 : 1991 Part 2; TCVN 4883 - 90; FAO FNP 14/4	105.000
9	Coliform phân	FAO FNP 14/4	105.000
10	Coliform tổng	APHA 20th ed.1998 (9221B)	105.000
11	Enterococcus group	APHA 20th ed. 1998(9230B)	105.000
12	Escherichia coli	Sanofi SDP 07/1-07 (1993); TCVN 5155-1990	140.000
13	Fecal Streptococcus	APHA 20 th ed. 1998(9230B)	105.000
14	Listeria	NF V 08-055 (1983)	175.000
15	Men	FAO FNP 14/4 (p. 230) - 1992	105.000
16	Nấm, mốc	FAO FNP 14/4; TCVN 5042: 1994	105.000
17	Nấm, mốc độc	3 QTTN 171: 1995	105.000
18	Preudomonas aeruginosa	TCVN 4584: 1988	105.000
19	Sâu, bọ, một số	TCVN 1540-86	105.000
20	Salmonella	BS 5763 : 1993 Part 4; TCVN 4829: 1989	262.000
21	Shigella	TCVN 5287: 1994	105.000
22	Staphylococcus Aureus	AOAC 2000 (987.09); TCVN 5042: 1994	105.000
23	Streptococcus faecalis	TCVN 4584 : 1988	105.000
24	Tổng số bào tử nấm men - mốc	TCVN 5166: 1990	105.000
25	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	TCVN 5165-90	105.000
26	Tổng số vi sinh vật	APHA 20th ed.1998 (9215B)	105.000
27	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 2000 (966.23); TCVN 5165-90	105.000
28	Vi khuẩn chịu nhiệt	TCVN 186: 1966	105.000
29	Vi khuẩn gây bệnh đường ruột	BS 5763 :1991	105.000

		Part 10	
30	Vi khuẩn kỵ khí sinh H ₂ S	TCVN 4584: 1988	105.000
31	Vibrio Cholerae	AOAC 2000 (988.20)	105.000
32	Vibrio Parahaemolyticus	BS 5763 :1991 Part 14	105.000
33	Campilobacter	ISO/DIS 10272/1994	175.000
34	Xác định trứng giun		35.000
35	Xác định đơn bào		52.000
36	Tổng số lacto bacillus		87.000
37	Enterococcus faecalis trong TPCN và các dạng thực phẩm khác	TCVN 6189-2:1996	368.000
38	Định danh vi nấm mốc	52 TCVN - TQTP 0009:2004	300.000đ/1 loài
39	Định lượng nấm mốc	TCVN 7138:2002; ISO 13720:1995/	160.000
40	Định lượng nấm men	TCVN 7138:2002; ISO 13720:1995/	160.000
41	Bacillus subtilis		360.000
42	Định lượng Igg		2.160.000
43	Lactobacillus acidophilus		480.000
44	TS Coliforms và E.coli/nước phương pháp MPN	TCVN 6262-2:1997/	250.000
45	Định lượng Coliforms bằng phương pháp đếm đĩa	TCVN 6848: 2007	200.000
46	Định lượng E. coli dương tính B-Glucuronidaza	TCVN 7924-2: 2008	200.000
47	Phát hiện Salmonella/25g (ml)	TCVN 4992: 2005; ISO 7932:2004	500.000
48	Phát hiện V.parahaemolyticus	TCVN 4829:2005; ISO 6579:2002/	500.000
49	Định lượng Str.Faecalis bằng phương pháp màng lọc	TCVN 7905-1:2008 (ISO 21872-1:2007)	150.000
50	Phát hiện và định lượng L. monocytogenes	TCVN	500.000

51	Phát hiện <i>Campylobacter</i>	ISO 11290-1 và -2:1996	500.000
52	Phát hiện <i>Shigella</i> spp	TCVN 7902:2008; ISO 15213:2003/	500.000
53	Phát hiện <i>E.coli</i> nhóm huyết thanh O157	ISO 21567:2005	500.000
54	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng phương pháp đếm khuẩn lạc	52 TCN-TQTP/VS.HD.QT.25	150.000
55	Phát hiện <i>V.cholerae</i>	TCVN 5518:2007/	500.000
56	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh	TCVN 7849:2008; ISO 20128:2006/	200.000
57	Chất lượng nước -Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6191-2: 1996	150.000
58	Chất lượng nước - Phát hiện và định lượng tổng số coliforms và <i>E. coli</i> bằng phương pháp màng lọc	ISO 21527-1:2008, TCVN 6187-1: 2009	250.000
59	Độc tố ruột của tụ cầu (<i>Staphylococcal Enterotoxin</i>) trong thực phẩm và chất nôn	AOAC 993.06-2010	700.000
60	Chủng tụ cầu sinh độc tố ruột (<i>Enterotoxin producing Staphylococci</i>), Đối tượng Chủng tụ cầu (<i>Staphylococci</i>)	HD.PP. 23.01/TT.VS (Kít thử 3M Tecra™)	800.000
61	Độc tố ruột gây tiêu chảy của <i>Bacillus</i> (<i>Bacillus Diarrhoeal Enterotoxin</i>), Đối tượng: Thực phẩm, chất nôn	HD.PP. 20.01/TT.VS (Kít thử 3M Tecra™ <i>Bacillus Diarrhoeal Enterotoxin Visual Immunoassay</i>)	800.000
62	Ký sinh trùng động vật trên đối tượng thịt	FDA 2001- Chapter 19	200.000
63	Phát hiện vi sinh vật: <i>E. coli</i> , <i>Bacillus cereus</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Clostridium perfringens</i> , <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Shigella</i> spp., <i>V.cholerae</i> ,	HD.PP.21.01	150.000/ 01 chỉ tiêu

	V.parahaemolyticus trong Mẫu bệnh phẩm: mẫu phân, quệt hậu môn, quệt họng, chất nôn		
64	Định tính GMO trong thực phẩm	ISO 21569: 2005, (TCVN 7605:2007)	1.600.000
65	Định lượng GMO trong đậu nành	HD.PP.24.01/TT.VS	2.500.000
66	Tổng số vi khuẩn <i>Bifidobacterium</i> spp trong sữa và sản phẩm sữa	ISO 29981: 2010	300.000
67	Tổng số vi khuẩn <i>Bifidobacterium</i> spp trong các loại thực phẩm chức năng	HD.PP.25.01/TT.VS	300.000
II	CÁC CHỈ TIÊU HOÁ ĐỘC THỰC PHẨM		
1	Độ đắng của bia	AOAC 2000 (970.16)	175.000
2	Độ axit	CODEX STAN12-198; TCVN 5448: 1991	70.000
3	Độ axit	TCVN 5777: 1994	210.000
4	Độ brix	3QTTN 83: 1988	70.000
5	Độ chua	AOAC 2000 (947.05)	70.000
6	Độ màu	TC 4 (Ajinomoto)	105.000
7	Độ màu ICUMSA	FAO FNP 14/8 (p.101) - 1986; GS2/3-9 ICUMSA 1998	87.000
8	Độ màu lovibond	AOCS Cc 13e-92 (1997)	105.000
9	Độ pH	Foodstuffs - EC 1994 (p.133); TCVN 4835-2002	105.000
10	Độ pH	Analytica-EBC 1987 (4.6)	140.000
11	Định lượng fufurol	53 TCV121 - 1986	175.000
12	Định tính amoniac (NH3)	TCVN 3699: 1981	70.000
13	Định tính amylase	ENZYM-VSHND	175.000
14	Định tính axit benzoic	AOAC 2000 (910.02)	87.000
15	Hàm lượng saccaroza	AOAC 2000 (910.02)	210.000
16	Định tính axit boric (borax)	FAO FNP 14/8 (p. 149) - 1986	87.000
17	Định tính axit vô cơ	TCVN 5042: 1994	87.000

18	Định tính cellulase	ENZYM-VSHND	175.000
19	Định tính cyclamat	AOAC 2000 (957.09)	87.000
20	Định tính dulcin	AOAC 2000 (957.11)	87.000
21	Định tính fufurol	TCVN 1051: 1971	87.000
22	Định tính nitơ amoniac	TCVN 3706: 1981	105.000
23	Định tính protease	ENZYM-VSHND	175.000
24	Định tính saccharin	AOAC 2000 (941.10)	87.000
25	Độ màu ebc	AOAC 2000 (976.08)	105.000
26	Độ pH	Foodstuffs - EC 1994 (p.133)	70.000
27	Định tính sunphua hydro (H ₂ S)	TCVN 3699: 1981	70.000
28	Chất không tan trong axit (*)	IS 3988: 1967	140.000
29	Chỉ số axit	AOCS Cd 3d-63 (1997)	105.000
30	Chỉ số hydroxyl	AOCS Cd 13-60 (1997)	350.000
31	Chỉ số iod	AOCS Cd 1-25 (1997); TCVN 6122-1996	105.000
32	Chỉ số peroxít	TCVN 5777: 1994	210.000
33	Chỉ số peroxyt	AOCS Cd 8-53 (1997); TCVN 6121-1996	105.000
34	Chỉ số xà phòng hóa	AOCS Cd 3-25 (1997); TCVN 2638-1993	140.000
35	Hàm lượng rượu tạp	53 TCV120: 1986 - OIV - 1994 (sắc ký khí)	87.000
36	Hàm lượng andehyt	53 TCV118 - 1986 - OIV - 1994 (sắc ký khí)	87.000
37	Hàm lượng đường khử	CODEX STAN12 1981	105.000
38	Hàm lượng đường khử tổng	TCVN 4075: 1985	105.000
39	Hàm lượng đường tổng	AOAC 2000 (968.28)	140.000
40	Hàm lượng đường tổng	TCVN 4594: 1988	105.000
41	Hàm lượng amoniac	TCVN 3706: 1990	105.000
42	Hàm lượng êtanol	TCVN 1051: 1971; TCVN 378-86	87.000
43	Hàm lượng axit	TCVN 3702: 1981	70.000

44	Hàm lượng axit béo tự do	AOCS Ca 5a-40 (1997)	105.000
45	Hàm lượng axit benzoic	AOAC 2000 (963.19); BSEN 12856-1999	175.000
46	Hàm lượng axit cố định	TCVN 4589: 1988	70.000
47	Hàm lượng axit cyahydric (HCN)	AOAC 2000 (915.03)	87.000
48	Hàm lượng axit dễ bay hơi	TCVN 4589: 1988	70.000
49	Hàm lượng axit lactic	AOAC 2000 (947.05)	70.000
50	Hàm lượng axit sorbic	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	175.000
51	Hàm lượng axit tổng	TCVN 4589: 1988	70.000
52	Hàm lượng chất béo	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	140.000
53	Hàm lượng cafein	AOAC 2000(979.08); BSEN 12856-1999	437.000
54	Hàm lượng canxi	AOAC 2000 (935.13); AOAC 2002(965.09)	140.000
55	Hàm lượng carbon dioxyt (CO ₂)	TCVN 5563: 1991	70.000
56	Hàm lượng caroten	TCVN 5284: 1990	350.000
57	Hàm lượng casein	AOAC 2000 (927.03)	175.000
58	Hàm lượng chất béo	TCVN 4072: 1985	105.000
59	Hàm lượng chất chiết	Analytica-EBC 1987 (4.4)	140.000
60	Hàm lượng chất chiết không bay hơi	FAO FNP 14/8 (p.238) -1986	262.000
61	Hàm lượng chất hòa tan nguyên thủy	AOAC 2000 (935.20)	105.000
62	Hàm lượng chất khô	AOAC 2000 (925.23); TCVN 4414: 1987	70.000
63	Hàm lượng chất khô (độ Brix)		70.000
64	Hàm lượng chất không xà phòng hóa	AOCS Ca 6a-40 (1997) TCVN 6123-2-1996	350.000
65	Hàm lượng chất khoáng	CODEX STAN12 1981	87.000
66	Hàm lượng chất tan	AOAC 2000 (920.104)	87.000
67	Hàm lượng clo	TCVN 4591:1991	105.000
68	Hàm lượng clorua natri (NaCl)	TCVN 5647: 1992	105.000

69	Hàm lượng diacetyl	Analytica-EBC 1987 (9.11) AOAC 2000 (978.11)	175.000
70	Hàm lượng este	53 TCV 119 - 86 - OIV - 1994 (sắc ký khí)	87.000
71	Hàm lượng etanol	TCVN 1273: 1986	87.000
72	Hàm lượng furfurol	53 TCV121 - 1986 - OIV - 1994 (sắc ký khí)	105.000
73	Hàm lượng gluten ướt	TCVN 1874: 1986	70.000
74	Hàm lượng gluxít	TCVN 4295:1986	105.000
75	Hàm lượng glycerin	Cat N0148270-249041-1997 Boehringer Mannheim Paper	1.400.000
76	Hàm lượng glycerol tự do	FAO FNP 5/Rev.1 (p.186) - 1983	175.000
77	Hàm lượng gum	IS 3988: 1967	262.000
78	Hàm lượng histamin	AOAC 2000 (957.07)	437.000
79	Hàm lượng hydroxymethylfuafural (H.M.F)	AOAC 2000 (980.23)	140.000
80	Hàm lượng indol	AOAC 2000 (948.17)	262.000
81	Hàm lượng iod	AOAC 2000 (935.14)	105.000
82	Hàm lượng kali	AOAC95 (969.23)	105.000
83	Hàm lượng lactose	AOAC 2000 (930.28)	105.000
84	Hàm lượng lipid	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	105.000
85	Hàm lượng magiê	TCVN 3973: 1984 AOAC 2002 (975.03)	105.000
86	Hàm lượng metanol	TCVN 1051: 1971 FAO FNP 14/8 (p.301)-1986	87.000
87	Hàm lượng monoglyceride	FAO FNP 5/Rev.1 (p.185) - 1983	175.000
88	Hàm lượng monosodium glutamat	AOAC 2000 (970.37)	700.000
89	Hàm lượng muối ăn	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	105.000
90	Hàm lượng natri	AOAC95 (969.23)	105.000
91	Hàm lượng nước và chất bay hơi	AOCS Ca 2c-25 (1997)	70.000

92	Hàm lượng nicotine	AOAC 2000 (960.08)	175.000
93	Hàm lượng nitơ amin amoniac	TCVN 3707: 1990	105.000
94	Hàm lượng nitơ amin tự do	Analytica-EBC 1987 (8.81)	140.000
95	Hàm lượng nitơ amoniac	TCVN 3706: 1990	105.000
96	Hàm lượng nitơ axit amin	TCVN 3708: 1990	105.000
97	Hàm lượng nitơ formon	TCVN 1764: 1975	87.000
98	Hàm lượng nitơ tổng	TCVN 1764: 1975	87.000
99	Hàm lượng nitrit (NO ₂)	AOAC 2000 (973.31) TCVN 5247-90	140.000
100	Hàm lượng photpho	AOAC 2000 (995.11)	140.000
101	Hàm lượng piperin	AOAC 2000 (987.07)	350.000
102	Hàm lượng prôtein	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	210.000
103	Hàm lượng prolin	AOAC 2000 (979.20)	350.000
104	Hàm lượng protein tổng	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	105.000
105	Hàm lượng Quartery ammonium compound(QAC)	AOAC 2000 (942.13)	437.000
106	Hàm lượng rượu tạp	TCVN 1051: 1971	87.000
107	Hàm lượng sắt	AOAC 2000 (937.03); AOAC 2002 (999.11)	105.000
108	Hàm lượng saccarin	AOAC 2000 (971.30); AOAC 2002(999.11)	175.000
109	Hàm lượng saccaro	Foodstuffs-EC 1994 (p.552)	105.000
110	Hàm lượng sodiumbicarbonat (NaHCO ₃)	3 QTTN 84: 1986; Dược điển Việt Nam	87.000
111	Hàm lượng sulfua dioxide(SO ₂)	GS2/7-33 iCUMSA 1998	175.000
112	Hàm lượng sunfat	TCVN 3973: 1984	105.000
113	Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂)	AOAC 2000 (892.02)	175.000
114	Hàm lượng tạp chất	AOCS Ca 3a-46 (1997)	105.000
115	Hàm lượng tạp chất sắt	TCVN 5614: 1991	52.000
116	Hàm lượng tổng nitơ bay hơi (T.V.B)	FAO FNP 14/8 (p.238) -1986	175.000

117	Hàm lượng tinh bột	TCVN 4594: 1988	175.000
118	Hàm lượng trimetylamin (T.M.A)	AOAC 2000 (971.14)	175.000
119	Hàm lượng tro không tan trong axit clohydric (HCl)	FAO FNP 5/Rev.1	105.000
120	Hàm lượng tro sulfate	Foodstuffs-EC 1994 (p.551); KNLTP- 1979	105.000
121	Hàm lượng tro tổng	AOCS Ca 11-55 (1997); FOA FNP 14/7(p.228) - 1986	105.000
122	Hàm lượng tro không tan trong nước	AOAC 2000 (920.23)	105.000
123	Hàm lượng vitamin A, beta caroten	AOAC 2000 (974.29)	350.000
124	Hàm lượng vitamin B1	AOAC 2000 (953.17)	350.000
125	Hàm lượng vitamin B2	AOAC 2000 (970.65)	350.000
126	Hàm lượng vitamin E	AOAC 2000 (970.64)	350.000
127	Hàm lượng xơ	FAO FNP 14/7 (p. 60) - 1986	175.000
128	Hàm lượng xanthophyl	AOAC 2000 (970.64)	350.000
129	Hoạt độ urê	EEC	140.000
130	Hoạt lực amylase	ENZYM-VSHND	262.000
131	Hoạt lực diaxta	CODEX STAN12 1981	175.000
132	Hoạt lực enzym	Analytica-EBC 1987 (4.12)	262.000
133	Hoạt lực protease	ENZYM-VSHND	262.000
134	Màu EBC	AOAC 2000 (972.13)	175.000
135	Năng lượng dinh dưỡng	3 QTTN 50: 1987	297.000
136	Năng suất quay cực	FAO FNP5/rev.1 (p.105)-1983	105.000
137	Nitơ aminiác	TCVN 1764: 1975	105.000
138	Nitơ formon	TCVN 3707: 1990	87.000
139	Phản ứng tạo tủa	TC(NAGA.INTER)	175.000
140	Tạp chất không tan trong nước	TCVN 3973: 1984	70.000
141	Tro không tan trong axit	FAO FNP5/rev. (p. 25) - 1983	105.000
142	Hàm lượng bơ trong sữa		52.000

143	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm cúc tổng hợp Pyrethroid (chất đầu tiên trong nhóm. Từ chất thứ hai trở đi mức thu bằng 1/2 chất đầu)	TCVN; AOAC	875.000
144	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật các nhóm còn lại (chất đầu tiên trong nhóm. Từ chất thứ hai trở đi mức thu bằng 1/2 chất đầu)	TCVN; AOAC	700.000
145	Kim loại nặng thủy ngân	TCVN; AOAC	525.000
146	Kim loại nặng cho từng chỉ tiêu Cd, As, Pb	TCVN; AOAC	700.000
147	Dư lượng kháng sinh (cho 1 chất)	TCVN; AOAC	525.000
148	Dư lượng kháng sinh (cho 1 chất)	TCVN; AOAC	525.000
149	Dư lượng Furazolidon	TCVN; AOAC	700.000
150	Dư lượng hormon (cho một chất)	TCVN; AOAC	525.000
151	Hàm lượng độc tố vi nấm (cho 1 chất)	TCVN; AOAC;	700.000
152	Hàm lượng aflatoxin M1	TCVN; AOAC; AOAC (986-16)	787.000
153	Hàm lượng 3-MCPD	TCVN; AOAC	875.000
154	Hàm lượng diôxin	TCVN; AOAC	36.750.000
155	Thành phần axit béo của dầu thực vật và chất béo đông đặc	AOAC 2000	525.000
156	Thành phần axit béo của hạt có dầu	AOAC 2000	700.000
157	Thành phần cấu tử chính của tinh dầu	QTTN 601: 2001	700.000
158	Thành phần cấu tử phụ của tinh dầu	QTTN 601: 2001	700.000
159	Thành phần cấu tử chính của sản phẩm chế biến từ tinh dầu	QTTN 601: 2001	875.000
160	Thành phần hương liệu, dung môi - Từ 1 đến 15 cấu tử - Từ	QTTN 601: 2001	875.000

	16 đến 30 cấu tử - Từ 31 cấu tử Hương liệu		
160	Thành phần hương liệu, dung môi	QTTN 601: 2001	
	- Từ 16 đến 30 cấu tử		700.000
	- Trên 31 cấu tử		875.000
	Hương liệu	AOAC -1996	
161	Hàm lượng chất bay hơi ở 135 ^o C	TCVN 6470: 1998 AOAC 95(950.65)	87.000
162	Phản ứng nhuộm len & định danh bằng sắc ký giấy	TCVN 5571: 1991 TCVN 6470: 1998	105.000
163	Hàm lượng chất tan trong nước	TCVN 6470: 1998	87.000
164	Hàm lượng chất tan trong ete trung tính	TCVN 6470: 1998	140.000
165	Hàm lượng chất không tan trong cloroform	TCVN 6470: 1998	140.000
166	Độ tinh khiết	AOAC 90	140.000
167	2,3,5,6 - Tetrachlorophenol (TeCP)	-11	700.000
168	Caffein	-3	525.000
169	Chất chống oxy hóa BHT, BHA, TBHQ (cho một chất). Thiết bị GCMS Chất đầu thu 1.000.000; chất tiếp theo thu 300.000	AOAC2000	525.000
170	Chất hữu cơ bay hơi (VOC)	APHA98	
	- Từ 1 đến 15 cấu tử		525.000
	- Trên 15 cấu tử		700.000
171	Cholesterol trong dầu mỡ	AOAC 2000; AOAC 2002	700.000
172	Dư lượng thuốc trừ sâu DDT	AOAC (985 : 22)	612.000
173	Formaldehyde	DIN JIS	525.000
174	Hàm lượng guanylate	FAO FNP 34	105.000
175	Hàm lượng inosinate	FAO FNP 34	105.000
176	Hàm lượng vanillin	HDHH	385.000

177	Hàm lượng aflatoxin cho từng chỉ tiêu (B1, B2, G1, G2)	AOAC 2000 TCVN	875.000
178	Hàm lượng EDTA trong đồ hộp		525.000
179	Màu Azo	35 LMBG 82.02.2/3/4	1.137.000
180	Pentachloro phenol (PCP)		875.000
181	Polychlorinated Biphenyls (PCBs) (cho một chất)	DIN 38407 F2 AOAC 95	1.400.000
182	Polynuclear Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (cho một chất)	APHA 95	1.050.000
183	Polyphosphate	BS 4401: 1981	5.250.000
184	Theobromine		5.250.000
185	Vinylchloride	35 LMBG 80.32.1	5.250.000
186	Độc tố tự nhiên	TCVN; AOAC	5.250.000
187	Hàm lượng tanin	TCVN; AOAC	175.000
188	Hàm lượng tar	TCVN; AOAC	210.000
189	Hàm lượng nicotin	TCVN; AOAC	210.000
190	Hàm lượng thuốc tăng trọng (cho một chất)	TCVN; AOAC	525.000
III	CÁC CHỈ TIÊU HOÁ NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC TINH LỌC		
1	Độ trong dienert	TCVN 5501:1991	70.000
2	Độ đục	TCVN 6184:1996 TCVN 7027-90 (E)	87.000
3	Màu	TCVN 6185-96	87.000
4	Mùi - xác định bằng cảm quan	ISO 7887 -85 (E) APHA 2150 B	17.000
5	Vị - xác định bằng cảm quan	APHA 2160 B TCVN 5501:1991	35.000
6	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	APHA 2540 D TCVN 4560:1988	87.000
7	Cặn hòa tan	APHA 2540 C TCVN 4560:1988	105.000
8	Cặn toàn phần (sấy ở 110 ^o C)	APHA 2540 B TCVN	105.000

		4560:1988	
9	Cặn toàn phần (sấy ở 105 ^o C)	HACH 1992	105.000
10	Độ pH	TCVN 6492:1999 US EPA 150.1	52.000
11	Độ cứng toàn phần	APHA 2340 C TCVN 2672-78	105.000
12	Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	APHA 4500 TCVN 6194-96	87.000
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	APHA 4500 TCVN 6194-96 ISO 6777-84 (E)	87.000
14	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-96 ISO 7890-3-88 (E)	87.000
15	Hàm lượng amoniac (NH ₃)	APHA 4500 TCVN 5988-95	105.000
16	Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	APHA 4500 HACH 1996 TCVN 6200-96	87.000
17	Hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202-96 ISO 6878-1-86 (E)	105.000
18	Hàm lượng dihydro sulfur (H ₂ S)	APHA 4500 TCVN 5370:1991 TCVN 4567-88	105.000
19	Hàm lượng xianua (CN ⁻)	APHA 4500 TCVN 6181-96	105.000
20	Hàm lượng phenol & dẫn xuất của phenol	GC	875.000
21	Dầu mỡ & các hợp chất của dầu mỡ	TCVN 4582:1988	350.000
		APHA 5520	525.000
22	Hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ - Chất đầu tiên: 500.000 đồng; - Từ chất thứ 2 trở đi thu thêm: 100.000 đồng	AOAC 1995	Tối đa không quá 1.050.000
23	Hàm lượng thuốc trừ sâu lân hữu cơ - Chất đầu tiên: 500.000 đồng; - Từ chất thứ 2 trở đi thu thêm:	AOAC 1995	Tối đa không quá 1.050.000

	100.000 đồng.		
24	Hàm lượng các kim loại (trừ thủy ngân & asen)	APHA 3500 TCVN 6193-96	105.000
25	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	APHA 3500 AOAC 97	140.000
26	Hàm lượng asen (As)	APHA 3500 TCVN 6626-2000	140.000
27	Hàm lượng silic (Si)	APHA 4500 TCVN 5501-91	105.000
28	Hàm lượng flo (F)	APHA 4500 TCVN 4568-88	87.000
29	Hàm lượng cặn sau khi nung	APHA 2540 E TCVN 4560:1988	122.000
30	Hàm lượng chất khử KMnO ₄	TCVN 5370:1991	105.000
31	Độ dẫn điện ở 20 ^o C	APHA 2510	70.000
32	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180 ^o C	TCVN 4560:1988	122.000
33	Hàm lượng borat (theo axit boric - HBO ₃)	APHA 4500 TCVN 6635-2000	105.000
34	Dư lượng thuốc BVTV; Hợp chất PCB	HPLC/GC	1.050.000
35	Hợp chất hydrocacbon no	APHA 5520F	1.050.000
36	Xác định váng dầu mỡ và màu bằng mắt thường	TCVN 4560:1988	35.000
37	Hàm lượng dầu, mỡ	APHA 5520	525.000
IV	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC		
1	Độ ẩm	TCVN 3700: 1990	70.000
2	Đường kính điều	TCVN 4285: 1986	35.000
3	Điểm nóng chảy (ống hở)	AOCS Cc 3-25 (1997)	105.000
4	Hàm lượng bụi	TCVN 5616: 1991	87.000
5	Tỷ lệ gãy vụn	TCVN 5932: 1995	70.000
6	Độ ẩm	TCVN 4045: 1993	140.000
7	Độ nhớt	IS 3988: 1967	105.000
8	Điểm đục	AOCS Cc 6-25 (1997)	87.000
9	Chiều dài thuốc	TCVN 4285: 1986	35.000
10	Chỉ số khúc xạ	AOCS Cc 7-25 (1997)	70.000

11	Tỉ lệ bụi trong sợi	TCVN 4285: 1986	52.000
12	Tỉ lệ bong hồ	TCVN 4285: 1986	35.000
13	Chiều dài chung của điều thuốc	TCVN 4285: 1986	35.000
14	Hàm lượng cát sạn	FAO FNP5/rev.	105.000
15	Tỉ lệ rỗ đầu	(p. 25) - 1983	35.000
16	Tỷ khối	TCVN 4285: 1986	70.000
17	Kiểm nghiệm cảm quan (1 chỉ tiêu)	AOCS Cc 10a-95	8.000
18	Hoạt độ phóng xạ	-1997	350.000
19	Tỷ trọng		70.000
20	Khả năng hút nước của bột		70.000
21	Độ baume	CIPAC	43.000
22	Xác định LD50		3.500.000
23	Độ độc tính mãn		8.750.000
24	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat) (cho mỗi chất)	HPLC	500.000
25	Hàm lượng đường hóa học (saccarin, cyclamat, aspartam, acesulfame-K) (cho mỗi chất)	HPLC	500.000
26	Hàm lượng Sucralose	HPLC	500.000
27	Hàm lượng vitamin A	HPLC	500.000
28	Hàm lượng vitamin E	HPLC	600.000
29	Hàm lượng vitamin D	HPLC	600.000
30	Hàm lượng vitamin C	HPLC	500.000
31	Hàm lượng vitamin B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12 (cho mỗi chất)	HPLC	400.000
32	Hàm lượng Taurine	HPLC	500.000
33	Hàm lượng Cafein	HPLC	400.000
34	Hàm lượng I – G ((disodium inosinate, disodium guanylate)	HPLC	500.000
35	Hàm lượng đường (Sorbitol,	HPLC	500.000

	glucose, fructose, saccharose, maltose, lactose) (cho mỗi chất)		
36	Hàm lượng Acid amin: - Chỉ tiêu đầu tiên: 800.000 đồng - Chỉ tiêu thứ 2: bằng 50% chỉ tiêu đầu - Từ chỉ tiêu thứ 3 trở đi, thu thêm: 100.000 đồng cho mỗi chất	HPLC	Tối đa không quá 2.700.000
37	Hàm lượng Aflatoxin M1	HPLC	1.000.000
38	Hàm lượng Ochratoxin	HPLC	800.000
39	Hàm lượng Patulin	HPLC	800.000
40	Hàm lượng Cloramphenicol	LC/MS/MS	1.000.000
41	Hàm lượng Florfenicol	LC/MS/MS	1.000.000
42	Hàm lượng Tetracylin, oxytetracylin, clotetracylin, docytetracylin - Chất đầu tiên: 700.000 đồng; - Từ chất thứ 2 trở đi thu thêm 100.0000 đồng.	LC/MS/MS	Tối đa không quá 1.000.000
43	Hàm lượng Dexamethasone	LC/MS/MS	1.000.000
44	Hàm lượng Penicillin (amoxicillin, ampicillin, penicillin G, penicillin V, oxacillin, cloxacillin) - Chất đầu tiên: 700.000 đồng; - Từ chất thứ 2 trở đi thu thêm 100.0000 đồng.	LC/MS/MS	Tối đa không quá 1.200.000
45	Hàm lượng Sudan (I, II, III, IV): - Chất đầu tiên: 700.000 đồng;	HPLC	Tối đa không quá 1.000.000

	- Từ chất thứ 2 trở đi thu thêm 100.0000 đồng.		
46	Hàm lượng Histamin	HPLC	500.000
47	Hàm lượng Rhodamin B	HPLC	500.000
48	Hàm lượng Melamine	LC/MS/MS	1.000.000
49	Hàm lượng Acid Gibberelic	LC/MS/MS	1.000.000
50	Hàm lượng Clenbuterol	LC/MS/MS	1.000.000
51	Hàm lượng Salbutamol	LC/MS/MS	1.000.000
52	Hàm lượng Ractopamin	LC/MS/MS	1.000.000
53	Hàm lượng Cocain	LC/MS/MS	1.000.000
54	Hàm lượng Sildenafil	LC/MS/MS	800.000
55	Hàm lượng Trenbulone	LC/MS/MS	1.000.000
56	Hàm lượng Paraquad	HPLC	500.000
57	Hàm lượng Diquad	HPLC	500.000
58	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, Sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth, Ponceau 4R, Erythosine, Idigocarmine, Brilliant Blue FCF) (cho mỗi chất)	HPLC	500.000
59	Hàm lượng acid hữu cơ (acid acetic, acid propionic, acid formic, acid lactic) (cho mỗi chất)	HPLC	500.000
60	Hoá chất bảo vệ thực vật nhóm cúc tổng hợp trong thực phẩm - Chỉ tiêu thứ 2: bằng 50% chất đầu - Từ chỉ tiêu thứ 3 thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu	GC/MS/MS	875.000/chỉ tiêu đầu tiên
61	Hoá chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ trong thực phẩm - Chỉ tiêu thứ 2: thu thêm 350.000 đồng	GC/MS/MS	700.000/chỉ tiêu đầu tiên

	- Từ chỉ tiêu thứ 3 thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu		
62	Hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật nhóm Phosphor hữu cơ trong thực phẩm - Chỉ tiêu thứ 2: thu bằng 50% chất đầu - Từ chỉ tiêu thứ 3 thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu	GC/MS/MS	700.000/chỉ tiêu đầu tiên
63	Hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật nhóm cacbamate trong thực phẩm - Chỉ tiêu thứ 2: thu bằng 50% chỉ tiêu đầu tiên - Từ chỉ tiêu thứ 3 thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu	LC/MS/MS	800.000/chỉ tiêu đầu tiên
64	Kháng sinh nhóm Sulfonamides: - Chỉ tiêu thứ 2: bằng 50% chỉ tiêu đầu tiên - Từ chỉ tiêu thứ 3 trở đi thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu	LC/MS/MS	800.000/chỉ tiêu đầu tiên
65	Hàm lượng Kháng sinh nhóm Macrolides: - Chỉ tiêu thứ 2: bằng 50% chỉ tiêu đầu - Từ chỉ tiêu thứ 3 trở đi thu thêm 100.000 đồng cho mỗi chỉ tiêu	LC/MS/MS	800.000/chỉ tiêu đầu tiên
66	Hàm lượng Nhóm Phthalate (DEHP, DINP...) (cho mỗi chất)	GC/MS/MS	800.000
67	Hàm lượng Bisphenol A	GC/MS/MS	800.000

68	Hàm lượng Metanol	GC	500.000
69	Hàm lượng Este	GC	500.000
70	Hàm lượng Chất chống oxy hóa (BHA, BHT, TBHQ...) (cho mỗi chất)	GC/MS/MS	600.000
71	Hàm lượng Độc chất bay hơi	GC/MS/MS	1.000.000
72	Cholesterol	GC/MS/MS	800.000
73	Hàm lượng 3-MCPD hoặc 1,3-DCP	GC/MS/MS	1.000.000
74	Hàm lượng Phytosterol	GC/MS/MS	1.000.000
75	Hàm lượng Acid béo (DHA, EPA, omega 3, omega 6, omega 9....) (cho mỗi chất)	GC/MS/MS	600.000
76	Hàm lượng Glucosamine	HPLC	600.000
77	Hàm lượng Choline	Sắc ký trao đổi ion	500.000
78	Hàm lượng Ure	HPLC	500.000
79	Hàm lượng Ure	Urease	300.000
80	Hàm lượng Lycopene	HPLC	700.000
81	Hàm lượng Beta-caroten	HPLC	500.000
82	Hàm lượng Curcumin	HPLC	500.000
83	Hàm lượng Tryptophan	HPLC	500.000
84	Hàm lượng kim loại: đồng, sắt, kẽm (cho mỗi chất)	AAS	600.000
85	Hàm lượng kim loại: natri, kali, magie, canxi (cho mỗi chất)	AAS	500.000
86	Hàm lượng kim loại: thiếc, antimon, niken, crom (cho mỗi chất)	AAS	700.000
87	Hàm lượng Selen (Se)	AAS	700.000
88	Hàm lượng kim loại: natri, kali, magie, canxi, (cho mỗi chất)	Sắc ký trao đổi ion	250.000
89	Hàm lượng Flavonoid (Daizidin, Genistein, Rutin, Myricetin, Luteolin, Quercetin,	HPLC	700.000

	Kaempferol, EGCG, ECG) (cho mỗi chất)		
90	Sibutramine, Furosemide, pyroxicam, dexamethasone trong thực phẩm chức năng (cho mỗi chất)	HPLC	500.000
91	Hàm lượng Ginsenoside - Từ chất thứ 2: mỗi chất 200.000 đồng	HPLC	1.000.000/chất đầu tiên
92	Hàm lượng Anion (Cl-, F-, NO2-, NO3-, Br-, SO42-, PO43-) và Cation (Li+, Na+, Ca2+, Mg2+, NH4+, K+) trong nước (cho mỗi chất)	Sắc ký trao đổi ion	150.000
93	Xác định chất chưa biết có trong thực phẩm	HPLC, GC, GCMS, LCMS, AAS, ICP, PCR, ...	3.000.000